

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ

Địa chỉ; Vĩnh Lương – Nha Trang

ĐT: 0914985571

Fax: 02583.839018

MST: 4200451896

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Nơi nhận: TCT KHÁNH VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.582.412.164	23.937.112.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.256.228.716	16.763.761.915
1. Tiền	111		12.627.228.716	5.763.761.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.629.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.920.715.705	1.905.715.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.448.329.805	1.641.718.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.559.608.700	344.231.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		143.065.200	150.053.133
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(230.288.000)	(230.288.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		970.102.777	831.005.916
1. Hàng tồn kho	141		970.102.777	831.005.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.435.364.966	436.629.789
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.239.271.202	240.536.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		196.093.764	196.093.764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		29.448.868.664	21.943.119.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		515.000.000	515.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		515.000.000	515.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.531.422.387	6.206.423.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.531.422.387	6.206.423.378
- Nguyên giá	222		87.883.287.727	79.536.292.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.351.865.340)	(73.329.868.826)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.022.008.358	5.789.961.242
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.022.008.358	5.789.961.242
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.380.437.919	9.431.734.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.380.437.919	9.431.734.435
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.031.280.828	45.880.231.739

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		27.538.568.479	15.613.793.348
I. Nợ ngắn hạn	310		27.303.568.479	15.613.793.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.380.989.855	3.839.614.237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124.839.000	657.783.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		702.001.362	79.936.953
4. Phải trả người lao động	314		12.918.315.388	7.040.093.454
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.368.822.192	83.970.434
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.016.776.598	46.296.297
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.533.263.776	2.598.248.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.258.560.308	1.267.850.308
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		235.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		235.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cỗi phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		40.492.712.349	30.266.438.391
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.492.712.349	30.266.438.391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.275.210.000	27.275.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.747.545.000	3.747.545.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.021.421.973	1.021.421.973
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.764.560.507	6.764.560.507
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.683.974.869	(8.542.299.089)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.839.473.998)	(21.494.065.061)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.523.448.867	12.951.765.972
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.031.280.828	45.880.231.739

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lý Thị Thanh Lam

Nha Trang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II/2026

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51.402.552.556	46.301.940.347	87.687.781.723	69.771.871.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51.402.552.556	46.301.940.347	87.687.781.723	69.771.871.611
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39.444.871.308	39.361.487.611	67.268.265.062	59.791.474.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.957.681.248	6.940.452.736	20.419.516.661	9.980.396.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	70.937.700	5.927.879	141.912.124	23.679.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.28			-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.165.577.835	1.034.344.587	1.667.753.449	1.376.711.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.532.465.520	3.479.594.265	7.375.750.462	5.359.577.220
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.330.575.593	2.432.441.763	11.517.924.874	3.267.787.624
11. Thu nhập khác	31		35.405.281	200	42.453.260	800
12. Chi phí khác	32		23.009.836	9.893.052	36.929.267	30.570.164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.395.445	(9.892.852)	5.523.993	(30.569.364)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.342.971.038	2.422.548.911	11.523.448.867	3.237.218.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.342.971.038	2.422.548.911	11.523.448.867	3.237.218.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lý Thị Thanh Lam

Nha Trang, ngày 20 tháng 7 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 2 NĂM 2026
(Phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	L.kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.504.313.230	45.966.366.446	94.226.026.744	73.550.772.693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(30.857.501.703)	(29.101.551.962)	(52.632.811.022)	(45.541.421.107)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.650.056.000)	(5.436.642.000)	(8.193.042.034)	(9.881.042.384)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.734.550.820	7.241.651.118	12.092.515.255	10.857.539.556
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.807.035.048)	(6.985.212.506)	(28.602.546.150)	(17.024.774.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		15.924.271.299	11.684.611.096	16.890.142.793	11.961.074.689
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.667.011.189)	(3.327.000.000)	(8.539.588.116)	(3.327.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				1.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào ĐV khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		70.937.700	5.927.879	141.912.124	23.679.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.596.073.489)	(3.321.072.121)	(7.397.675.992)	(3.303.320.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33				0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.328.197.810	8.363.538.975	9.492.466.801	8.657.754.158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.928.030.906	6.644.918.338	16.763.761.915	6.350.703.155
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	26.256.228.716	15.008.457.313	26.256.228.716	15.008.457.313

Nha Trang, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Cẩm

Lý Thị Thanh Lam



TRẦN MINH ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Du lịch Long Phú thuộc Tổng Công ty Khánh Việt) theo Quyết định số 1734/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000238 ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 25 tháng 01 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 4200451896.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.275.210.000 VND, được chi tiết như sau:

- + Tổng công ty Khánh Việt: 14.318.650.000đ chiếm 52%
- + Nguyễn Hoài Nam: 4.097.360.000đ chiếm 15%
- + Các đối tượng khác: 8.859.200.000đ chiếm 33%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh du lịch và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Kinh doanh karaoke; Dịch vụ lặn biển;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;

- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo về phong cách sống trong môi trường quân đội;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động của các nhóm, gánh xiếc, hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi khí và động vật rừng;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hành khách ven biển;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các bến, bãi, ô tô, điểm bốc xếp, hàng hóa; bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé tàu, vé xe, vé máy bay;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quầy bar);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thu tiền đỗ xe;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện vật cảnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Phú Yên

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Năm 2026

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
▪ Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc	10 – 30 năm

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang,

Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam trong (48,7 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

3.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm;

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

Chi phí thuê mặt bằng, phí kiểm toán, và các chi phí khác: căn cứ theo hợp đồng.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

Sản phẩm từ nông nghiệp (nuôi và bán sản phẩm sơ chế từ đà điểu,...): thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế: 0%;

Hoạt động vận chuyển, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch lữ hành nội địa theo hình thức trọn gói: 10%;

Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền & Các khoản tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	2.228.900.598	1.574.846.782
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.398.328.118	4.188.915.133
- Các khoản tương đương tiền	13.629.000.000	11.000.000.000
Cộng	26.256.228.716	16.763.761.915
4.2 Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Ngắn hạn:		
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000
4.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt nam	71.161.000	51.380.000
Lưu Thiện Ngôn (225706372)		132.725.000
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	221.371.000	
Công ty TNHH thương mại và du lịch ABTOURS	238.080.000	
Công ty TNHH Agritech For Life	242.637.000	
CÔNG TY TNHH GREEN TRAVEL GROUP	198.815.000	
CÔNG TY TNHH UNIVERSAL GROUP	387.605.000	
Lưu Thị Thiện Minh (056174002172)	112.165.000	
Ngân Hàng TMCP á Châu	277.000.000	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch và Xuất Nh	356.306.700	550.492.700
Công Ty Cổ phần Việt Nam TravelMart	107.648.000	127.743.000
Công ty TNHH PEAKTIME VIET NAM	20.420.000	112.290.000
Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Công Nghệ Nha Trang	32.510.000	114.860.000
Các đối tượng khác	1.182.611.105	552.228.231
Cộng	3.448.329.805	1.641.718.931
4.4 Trả trước cho người bán - ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kovic Việt Nam	200.522.000	200.522.000
CN Công ty CP Thời Trang Thiên Quang - Rosa Alba Resort	127.000.000	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại - Xây Dựng H & T	241.920.000	
Công ty TNHH TMDVDL Con Sẻ Tre	112.474.800	
Công Ty TNHH Hàng Không Mặt Trời Phú Quốc	258.570.200	
Công Ty TNHH Hồ Phi Long	540.325.000	
Công Ty TNHH TM Và DV DL Elip Gold Travel	212.906.400	
CÔNG TY TNHH FAMILY TRAVEL		
Các đối tượng khác	865.890.300	143.709.000
Cộng	2.559.608.700	344.231.000

4.5 Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	141.661.000	56.453.740
Các đối tượng khác	1.404.200	93.599.393
Cộng	143.065.200	150.053.133

4.6 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công Ty TNHH Minh Hoàng Thơ	29.766.000	29.766.000
Công ty Cổ phần Kovic Việt Nam	200.522.000	200.522.000
Cộng	230.288.000	230.288.000

4.7 Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	475.530.910	323.511.545
Công cụ, dụng cụ	191.278.529	136.792.678
Hàng hóa	303.293.338	370.701.693
Cộng	970.102.777	831.005.916

4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	425.300.888	5.075.667
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	463.280.149	224.693.168
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	75.502.166	9.419.000
Chi phí khác, BHLĐ	275.187.999	1.348.190
Cộng	1.239.271.202	240.536.025

4.10 Phải thu dài hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngân hàng Sacombank	500.000.000	500.000.000
Điện Lực Trung Tâm Nha Trang	15.000.000	15.000.000
Cộng	515.000.000	515.000.000

4.11 TSCĐ Hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc, và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	40.547.028.690	3.131.998.412	34.296.293.310	1.082.874.736	478.097.056	79.536.292.204
Mua sắm trong Q1			101.000.000			101.000.000
Mua sắm trong Q2			5.918.451.852			5.918.451.852
Đ/tư XD CB h/thành Q2	2.327.543.671					2.327.543.671
Tăng do đ/c loại TS Q4						-
Số cuối kỳ	42.874.572.361	3.131.998.412	40.315.745.162	1.082.874.736	478.097.056	87.883.287.727
Khấu hao						
Số đầu năm	39.431.309.026	2.378.592.577	29.958.995.431	1.082.874.736	478.097.056	73.329.868.826
Khấu hao trong Q1	193.099.673	30.005.388	298.477.986			521.583.047
Khấu hao trong Q2	140.186.653	30.005.388	330.221.426			500.413.467
Tăng do đ/c tăng						-
Số cuối kỳ	39.764.595.352	2.438.603.353	30.587.694.843	1.082.874.736	478.097.056	74.351.865.340
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.115.719.664	753.405.835	4.337.297.879	-	-	6.206.423.378
Số cuối kỳ	3.109.977.009	693.395.059	9.728.050.319	-	-	13.531.422.387

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.529.913.504 đồng

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	5.181.391.210	5.177.553.835
Chi phí mua quyền sử dụng đất ĐC	605.000.000	605.000.000
Chi phí mua máy kéo sàn cát	200.000.000	
Chi phí làm lều Camping Hòn Lao	35.617.148	
Chi phí làm nhà mẫu Hoa Lan		7.407.407
Cộng	6.022.008.358	5.789.961.242

4.13 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	217.362.075	229.952.543
Chi phí sửa chữa		41.483.101
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.102.594.456	1.123.446.790
Chi phí thuê đất 40 Thái Nguyên	7.839.171.526	7.839.171.526
Chi phí khác	221.309.862	197.680.475
Cộng	9.380.437.919	9.431.734.435

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Sơn	269.625.500	266.774.625
Công ty TNHH Nguyên Phú	7.371.716	262.681.232
Công ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Vận Tải Huy 1	130.200.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	140.028.045	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ A Tỷ	370.449.500	
Công Ty TNHH Vận Tải Và Du Lịch Khang Thịnh	102.236.000	
Hộ kinh doanh H 2 H	118.762.000	
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Kim Nhi	247.641.000	
Hộ Kinh doanh Xuân Thủy NT	315.189.957	
Lương Thị Nhiên	276.737.400	
Nguyễn Thị Thu Ba- Hộ Kinh doanh Thu Ba		91.285.064
Phạm Hoàng Anh Dũng		9.172.800
Công ty TNHH Sinh Thái	310.502.400	58.593.600
Công Ty TNHH Âu Lạc Thịnh		112.477.000
Công Ty TNHH Hàm Tân		111.855.000
Công Ty TNHH Kinh Doanh Hoa Minh		410.000.000
Công Ty TNHH MTV Vận Tải Thương Mại Huy Hoàng	600.350.000	294.145.000
Công Ty TNHH TV Thiết Kế Xây Dựng T&T Khánh Hòa	154.450.000	138.715.000
Hộ Kinh Doanh Huỳnh Minh Vương NT		242.125.500
Công ty TNHH QC và Sự Kiện Bình An An		100.000.000
Đối tượng khác	1.337.446.337	1.741.789.416
Cộng	4.380.989.855	3.839.614.237

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công Ty CP Trần Thái Cam Ranh		169.750.000
Trường THCS và THPT Chi Lăng		334.890.000
Các đối tượng khác	124.839.000	153.143.000
Cộng	124.839.000	657.783.000

4.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước:

CHỈ TIÊU	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải nộp
1. Thuế GTGT		79.936.953	4.042.966.386	3.420.901.977	702.001.362	
Quý 1/2026		79.936.953	1.814.414.368	1.401.735.432	492.615.889	
Quý 2/2026			2.228.552.018	2.019.166.545	209.385.473	
2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		0	0	0	-196.093.764	
Quý 1/2026	196.093.764				-196.093.764	
Quý 2/2026					0	
3. Thuế Thu nhập cá nhân		0	313.511.969	313.511.969	0	
Quý 1/2026			272.644.769	269.144.769	3.500.000	
Quý 2/2026			40.867.200	44.367.200	-3.500.000	
4. Thuế Tài nguyên			2.208.000	2.208.000	0	
Quý 1/2026			655.500	655.500	0	
Quý 2/2026			1.552.500	1.552.500	0	
5. Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		0	562.382.436	562.382.436	0	
Quý 1/2026					0	
Quý 2/2026			562.382.436	562.382.436	0	
II. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :						
1. Các khoản phụ thu		0	0	0	0	
Tổng cộng:	196.093.764	79.936.953	4.921.068.791	4.299.004.382	505.907.598	

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản trích trước khác	822.192	83.970.434
Chi phí tham quan, quảng cáo tiếp thị, quà tặng	2.368.000.000	
Cộng	2.368.822.192	83.970.434
4.18 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP DL Hồng Hải	97.222.223	46.296.297
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Lâm Đồng	102.777.778	
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	1.508.333.333	
Công ty Cổ Phần Đô Thị Cam Ranh	123.666.667	
Công Ty Cổ Phần Trần Thái Cam Ranh	157.175.926	
Công ty Cổ Phần Vắc Xin và Sinh Phẩm Nha Trang	207.407.407	
Khoa Du Lịch -Trường Đại Học Đà Lạt	425.925.926	
Viện Vắc Xin và Sinh Phẩm Y tế	108.759.259	
Các đối tượng khác	285.508.079	
Cộng	3.016.776.598	46.296.297
4.19 Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	85.622.533	77.200.840
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát		74.400.000
Thuế TNCN phải trả, phải nộp	308.327.200	148.310.699
Nhận đặt cọc thuê mặt bằng	2.101.000.000	2.273.000.000
Các đối tượng khác	38.314.043	25.337.126
Cộng	2.533.263.776	2.598.248.665
4.20 Phải trả dài hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận đặt cọc tiền thuê mặt bằng nhà Xưởng	235.000.000	
- Diệp Thị Phước	65.000.000	
- Hà Thị Liên	30.000.000	
- Nguyễn Ngọc Sơn	15.000.000	
- Hà Thị Hương	40.000.000	
- Lương Thị Hiền	40.000.000	
- Lê Thị Thùy Dương	45.000.000	
Cộng	235.000.000	-

4.21 Vốn chủ sở hữu
4.21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	-	(21.477.998.179)	0	17.330.739.301
1. Quý 1/2025						814.669.349		814.669.349
Phát sinh quý 1/2025						814.669.349		814.669.349
2. Quý 2/2025						2.415.477.600		2.415.477.600
Phát sinh quý 2/2025						2.422.548.911		2.422.548.911
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (giảm thuế GTGT của HHMV rủi ro)						(7.071.311)		- 7.071.311
3. Quý 3/2025						5.813.327.672		5.813.327.672
Phát sinh quý 3/2025						5.814.845.752		5.814.845.752
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (giảm thuế GTGT của HHMV rủi ro)						(1.518.080)		- 1.518.080
4. Quý 4/2025						3.892.224.469		3.892.224.469
Phát sinh quý 4/2025						3.899.701.960		3.899.701.960
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (giảm thuế GTGT của HHMV rủi ro)						(7.477.491)		- 7.477.491
								0
Số dư tại 31/12/2025	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	-	(8.542.299.089)	-	30.266.438.391
Số dư tại 01/01/2026	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	-	(8.542.299.089)	-	30.266.438.391
Phát sinh quý 1/2026						5.180.477.829		5.180.477.829
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (giảm thuế GTGT của HHMV rủi ro)								
Phát sinh quý 2/2026						6.342.971.038		6.342.971.038
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (giảm thuế GTGT của HHMV rủi ro)						(2.174.909)		(2.174.909)
Giảm LNNT do trích quỹ khen thưởng theo NQDHDĐ 2026						(1.295.000.000)		(1.295.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	-	1.683.974.869	-	40.492.712.349

4.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khánh Việt	14.318.650.000	14.318.650.000
Lê Dũng Lâm	4.097.360.000	4.097.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.859.200.000	8.859.200.000
Cộng	27.275.210.000	27.275.210.000
- Vốn góp đầu năm	27.275.210.000	27.275.210.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	27.275.210.000	27.275.210.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4.22 Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.727.521	2.727.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu thường	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu thường	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

4.23 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(8.542.299.089)	(21.477.998.179)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q1	5.180.477.829 ✓	814.669.349
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q2	6.342.971.038 ✓	2.422.548.911
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (giảm thuế GTGT của HHMV	(2.174.909)	(7.071.311)
Giảm LNNT do trích quỹ khen thưởng theo NQĐHĐCĐ 202	(1.295.000.000) ✓	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q3		5.814.845.752
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (Đ/c giảm thuế đầu vào HD trên 20tr chi TM & HD rủi ro)		(1.518.080)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q4		3.899.701.960
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (Đ/c giảm thuế đầu vào HD rủi ro)		(7.477.491)
Giảm LNNT do trích quỹ khen thưởng theo NQĐHĐCĐ 2023		
theo nghị quyết 02/NQ-IHQ-T-LPC ngày 16/11/2024		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.683.974.869	(8.542.299.089)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Tổng doanh thu	51.402.552.556	46.301.940.347	87.687.781.723	69.771.871.611
+ Doanh thu bán hàng	1.264.736.744	834.200.407	2.066.543.151	1.268.808.676
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.137.815.812	45.467.739.940	85.621.238.572	68.503.062.935
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.402.552.556	46.301.940.347	87.687.781.723	69.771.871.611

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Giá vốn hàng hóa, cede đã bán	883.842.861	612.567.095	1.513.808.944	973.807.659
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.561.028.447	38.748.920.516	65.754.456.118	58.817.667.157
Cộng	39.444.871.308	39.361.487.611	67.268.265.062	59.791.474.816

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.937.700	5.927.879	141.912.124	23.679.469
Cộng	70.937.700	5.927.879	141.912.124	23.679.469

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Lãi tiền vay	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chi phí hoa hồng	57.299.000	233.189.000	448.034.000	433.532.000
Chi phí tuyên truyền, tiếp thị quảng cáo	1.108.278.835	801.155.587	1.219.719.449	943.179.420
Chi phí khác	-	-	0	-
Cộng	1.165.577.835	1.034.344.587	1.667.753.449	1.376.711.420

5.6 Chi phí quản lý

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chi phí tiền lương	2.708.678.500	1.909.687.000	4.941.141.000	3.373.127.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	101.111.570	87.551.365	199.488.680	172.304.350
Chi phí nhiên liệu	32.883.650	19.867.362	59.221.574	42.257.433
Chi phí tiếp khách	58.083.719	83.994.875	103.915.102	120.828.140
Chi phí khấu hao	5.555.982	5.555.982	11.111.964	11.111.964
Thuế phí và lệ phí, thuê đất	558.545.061	597.488.172	558.545.061	601.488.172
Chi phí văn phòng phẩm	19.556.944	13.706.967	32.447.223	26.030.033
Chi phí điện, điện thoại, chuyển phát nhanh	50.186.053	48.463.677	96.289.798	95.645.906
Chi phí bảo hộ lao động, ăn ca	84.785.784	45.200.247	135.082.535	82.862.494
Chi phí khác	913.078.257	668.078.618	1.238.507.525	833.921.728
Cộng	4.532.465.520	3.479.594.265	7.375.750.462	5.359.577.220

5.7 Thu nhập khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Thu thanh lý tài sản cố định				-
Thu nhập khác	35.405.281	200	42.453.260	800
Cộng	35.405.281	200	42.453.260	800

5.8 Chi phí khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chi nộp phạt hành chính, chậm nộp, khác	14.009.836	9.893.052	27.929.267	30.570.164
Chi phí thẩm định giá thanh lý xe	9.000.000		9.000.000	-
Cộng	23.009.836	9.893.052	36.929.267	30.570.164

5.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.342.971.038	2.422.548.911	11.523.448.867	3.237.218.260
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	6.342.971.038	2.422.548.911	11.523.448.867	3.237.218.260
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BDS			-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.009.836	74.693.052	27.929.267	95.360.164
- Điều chỉnh tăng	14.009.836	74.693.052	27.929.267	95.360.164
+ Chi phí không được trừ khác (chậm nộp, khác)	14.009.836	9.893.052	27.929.267	30.560.164
+ Thủ lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành		64.800.000	-	64.800.000
Tổng thu nhập chịu thuế	6.356.980.874	2.497.241.963	11.551.378.134	3.332.578.424
- Bù lỗ	6.356.980.874	2.497.241.963	11.551.378.134	3.332.578.424
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-	

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.880.860.172	4.928.509.265	11.423.252.615	7.657.679.391
Chi phí nhân công trực tiếp	12.876.110.000	10.300.000.000	23.396.110.000	18.100.000.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	692.962.158	589.291.640	1.367.386.073	1.169.884.520
Chi phí dụng cụ sản xuất	630.104.882	799.312.717	966.624.480	998.401.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	500.413.467	612.460.020	1.021.996.514	1.323.416.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.454.363.442	20.644.057.850	28.808.957.268	28.852.233.335
Chi phí bằng tiền khác	5.224.257.681	5.389.227.876	7.813.633.079	7.452.340.889
Cộng	44.259.071.802	43.262.859.368	74.797.960.029	65.553.955.797

Nha Trang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lập bảng



Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng



Lý Thị Thanh Lam

Giám đốc



TRẦN MINH ĐỨC